

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200802 - V k thu t x ấ y d ng H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H ầ V ầ T c N	NG ẦY SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3671030295	36CXD1	Ph m H ầ V ầ t Anh	17/11/1993				5.6			5.6	1.7	0.0	0.0	1.7	N HP
2	3671030072	36CXD1	V ấ C ầ ng Tu n Anh	07/05/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
3	3671030049	36CXD1	H Qu c B o	14/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
4	3671030215	36CXD1	H V ½ Qu c B o	20/09/1994				9.5			9.5	2.9	7.0	4.9	7.8	
5	3671030209	36CXD1	Tr n Huy B o	12/03/1993				9.4			9.4	2.8	7.9	5.5	8.4	
6	3671030067	36CXD1	Phan Bá C u	23/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
7	3671030243	36CXD1	Nguy n Th Chi n	28/02/1993				5.2			5.2	1.6	7.2	5.0	6.6	
8	3671030111	36CXD1	L ầ Th Di n	25/08/1994				6.0			6.0	1.8	6.7	4.7	6.5	
9	3671032025	36CXD1	Hu ầ nh Qu c ấ t	21/11/1994				6.3			6.3	1.9	3.6	2.5	4.4	
10	3671030227	36CXD1	B ầ Phan Tín ấ ầ ng	24/08/1994				5.9			5.9	1.8	8.2	5.7	7.5	
11	3671030297	36CXD1	L ầ V ấ ấ c	17/09/1991				6.5			6.5	2.0	7.5	5.3	7.2	
12	3671030296	36CXD1	Nguy n V ầ O ấ c	16/08/1994				7.9			7.9	2.4	7.4	5.2	7.6	
13	3671030306	36CXD1	Ph m Tr ng H u	08/09/1994				5.9			5.9	1.8	6.0	4.2	6.0	
14	3671030268	36CXD1	Nguy n Ho ầ ng	24/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
15	3671030042	36CXD1	ấ ầ n Quang Huy	25/08/1992				8.1			8.1	2.4	5.4	3.8	6.2	
16	3671030122	36CXD1	L ² ấ c Huy	12/02/1993				9.9			9.9	3.0	8.0	5.6	8.6	
17	3671030157	36CXD1	L ầ Quang Huy	16/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
18	3671030258	36CXD1	T ầ ng Thanh H ầ ng	10/05/1992				8.1			8.1	2.4	6.0	4.2	6.6	
19	3671030175	36CXD1	Ng ầ ấ nh H ng	02/01/1992				9.4			9.4	2.8	8.3	5.8	8.6	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067200802 - V k thu t x ấ y d ng H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3671030229	36CXD1	Ph m Ch ấ	H ng	10/12/1994				8.7			8.7	2.6	6.9	4.8	7.4	
21	3671032053	36CXD1	Ng» H ng	Kha	13/11/1993				8.2			8.2	2.5	6.9	4.8	7.3	
22	3671030256	36CXD1	Ph m An	Khang	05/09/1994				8.8			8.8	2.6	7.9	5.5	8.2	
23	3671031909	36CXD1	V ấ Ch n	Khang	14/07/1994				5.5			5.5	1.7	6.6	4.6	6.3	
24	3671030279	36CXD1	Hu nh ấ »ng	Khoa	10/02/1993				7.6			7.6	2.3	6.4	4.5	6.8	
25	3671031630	36CXD1	Ng» Vi t	L ấ m	15/02/1990				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
26	3671030188	36CXD1	L ng Ho ấ ng	L c	20/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
27	3671030096	36CXD1	ấ Nh t	Minh	14/09/1994				9.8			9.8	2.9	7.1	5.0	7.9	
28	3671031936	36CXD1	Nguy n Ho ấ ng	Nam	17/11/1994				8.7			8.7	2.6	7.2	5.0	7.7	
29	3671030154	36CXD1	Nguy n Nh t	Nam	20/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
30	3671030099	36CXD1	V ồ Ho ầ ng	Nam	26/08/1994				8.9			8.9	2.7	6.9	4.8	7.5	
31	3671030286	36CXD1	Nguy n Th	N t	11/10/1994				9.5			9.5	2.9	7.4	5.2	8.0	
32	3671030069	36CXD1	ấ Tr ng	Nguyên	04/03/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
33	3671030263	36CXD1	Lê Minh	Nh t	22/08/1994				6.8			6.8	2.0	7.1	5.0	7.0	
34	3671030191	36CXD1	Hu nh B ch Duy	Phát	06/05/1994				9.4			9.4	2.8	8.0	5.6	8.4	
35	3671030225	36CXD1	Nguy n H u	Phi n	24/07/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
36	3671030152	36CXD1	Nguy n Th ấ nh	Phúc	16/07/1994				8.7			8.7	2.6	7.9	5.5	8.1	
37	3671030102	36CXD1	D ng Trung	Qu c	01/01/1994				8.4			8.4	2.5	7.5	5.3	7.8	
38	3671030138	36CXD1	Nguy n B o	Qu c	17/10/1994				8.9			8.9	2.7	7.6	5.3	8.0	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200802 - V k thu t x ấ y d ng H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H V ấ T ấ N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3671031864	36CXD1	Nguy n V ấ R t	09/02/1994				8.4			8.4	2.5	7.0	4.9	7.4	
40	3671030222	36CXD1	Nguy n Danh Tài	06/06/1994				10.0			10.0	3.0	8.2	5.7	8.7	
41	3671030098	36CXD1	Tr n Ph m Thanh Tài	16/10/1994				9.0			9.0	2.7	6.1	4.3	7.0	
42	3671030219	36CXD1	Nguy n Thanh T ầ nh	14/09/1991				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
43	3671030114	36CXD1	L ấ H nh To ầ n	06/08/1994				7.2			7.2	2.2	6.9	4.8	7.0	
44	3671030031	36CXD1	Nguy n Anh Tu n	06/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
45	3671030241	36CXD1	Ph m Duy Tu n	09/03/1994				9.0			9.0	2.7	6.2	4.3	7.0	
46	3671030298	36CXD1	L ấ Nh t Thanh	03/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
47	3671030313	36CXD1	D ầ ng Ng c Th nh	02/03/1994				5.4			5.4	1.6	4.9	3.4	5.1	
48	3671030309	36CXD1	L ấ H ng Th nh	22/09/1994				8.4			8.4	2.5	7.6	5.3	7.8	
49	3671030163	36CXD1	Lê Xu ầ n Th ầ nh	01/01/1994				10.0			10.0	3.0	7.1	5.0	8.0	
50	3671030315	36CXD1	Phan Minh Th	01/03/1994				7.2			7.2	2.2	7.4	5.2	7.3	
51	3671030305	36CXD1	Nguy n T n Th c	15/06/1994				9.3			9.3	2.8	7.6	5.3	8.1	
52	3671030116	36CXD1	Nguy n Thanh Tr ng	02/11/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
53	3671031974	36CXD1	Nguy n V ấ Tr ng	11/12/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
54	3671030303	36CXD1	Nguy n Qu c Trung	27/09/1994				5.4			5.4	1.6	6.6	4.6	6.2	
55	3671030301	36CXD1	Tr ng Ho ấ Tr ng	09/08/1994				9.6			9.6	2.9	7.9	5.5	8.4	
56	3671030046	36CXD1	Tr n Anh V ầ O	01/02/1994				9.9			9.9	3.0	7.9	5.5	8.5	

T ng s : 56 h c sinh sinh vi²n

Tr ng Khoa

Gi" o Vi²n B M»n

Tp.HCM, ngày / /

Gi" o V Khoa